

Bản án số: 970/2018/DS-PT

Ngày: 29/10/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Các Thẩm phán:

Ông Lê Ngọc Tường

Bà Trịnh Thị Ánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2017/DSPT ngày 19 tháng 04 năm 2017 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2017/DS-ST ngày 14/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện W bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4274/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 09 năm 2018, thời gian mở lại phiên tòa được ấn định tại quyết định hoãn phiên tòa số 8546/QĐPT ngày 16/10/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim A, (tên gọi khác Sáu K), sinh năm 1955; Địa chỉ cư trú: số 15/7/1, đường X, ấp Y, xã Z, huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Kim A: Ông Lưu Văn C, sinh năm 1960; Địa chỉ cư ngụ: 188 G, ấp G, xã N, huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản ủy quyền số 3839 ngày 10 tháng 11 năm 2016 lập tại Văn phòng công chứng Trần Trung D, Thành phố Hồ Chí Minh.

(bà Kim A; ông C có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1955; Địa chỉ: số 858 A, đường Tỉnh lộ X1, ấp Y, xã Z, huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh. *(bà T có mặt).*

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Kim T: Ông Huỳnh Thế T, sinh năm 1962; Địa chỉ liên lạc: số 61 X2, phường Y1, Quận Z1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Minh theo văn bản ủy quyền số 3612 ngày 09 tháng 10 năm 2018 lập tại Văn phòng công chứng K, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Ông T có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn S, sinh năm 1952; Địa chỉ cư trú: số 858 A, đường Tỉnh lộ X1, ấp Y, xã Z, huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn S: Ông Huỳnh Thế T, sinh năm 1962; Địa chỉ liên lạc: số 61 X2, phường Y1, Quận Z1, Thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản ủy quyền số 3611 ngày 09 tháng 10 năm 2018 lập tại Văn phòng công chứng K, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Ông T có mặt)*

3.2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951; Địa chỉ cư trú : Số 15/7/1, đường X, ấp Y, xã Z, huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh *(Ông K có mặt)*.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Kim T và ông Lê Văn S

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/04/2014, Đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 21/11/2016, tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Kim A và ông Lưu Văn C đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Nguyễn Kim A và bà Nguyễn Kim T là người quen biết nhau nên vào năm 2011 bà Kim A cho bà T mượn số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), khi vay không làm giấy tờ gì. Ngày 24/12/2011 bà Nguyễn Kim T có vay tiếp của bà Nguyễn Kim A số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm, triệu đồng), thời gian vay là 10 ngày, bà Kim T có ghi giấy biên nhận nhận tiền. Sau khi vay bà T không trả lại cho đến nay.

Cùng thời gian này bà Nguyễn Kim A có vay chồng bà T - ông Lê Văn S số tiền là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Khi ông S khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện W yêu cầu bà Kim A trả nợ khoản vay của ông S thì bà Kim A đã phản tố yêu cầu được cản trừ số tiền bà T còn nợ bà vào số nợ của ông S. Tuy nhiên, ngày 10/08/2016 Tòa án nhân dân huyện W đã ra Quyết định tách vụ án để giải quyết riêng từng yêu cầu của hai bên đương sự và đến ngày 19/08/2016 thì tranh chấp giữa bà Kim A và ông Lê Văn S đã giải quyết xong theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 403/2016/QĐST-DS ngày 19 tháng 08 năm 2016.

Đối với tranh chấp về số tiền bà T còn nợ bà Kim A thì nay bà Kim A khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T và ông S phải trả lại bà số tiền vốn là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng), ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Kim T trình bày tại bản tự khai và biên bản hòa giải như sau:

Bà xác nhận bà có mượn bà Kim A còn gọi là bà Sáu K số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) không làm giấy tờ gì. Đối với giấy biên nhận ngày

24/12/2011 về việc bà mượn nợ 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) bà không thừa nhận là do bà viết và ký tên.

Nay bà đồng ý trả lại bà Nguyễn Kim A số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và xin trả góp mỗi tháng là 500.000 đồng /tháng, không chấp nhận trả số tiền nợ là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Bà T cho rằng ông S chồng bà không biết và không liên quan gì đến khoản nợ mượn của bà nên bà xin tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn S trình bày tại bản tự khai ngày 28/11/2016 như sau:

Ông hoàn toàn không biết và không liên quan đến việc bà Kim A cho vợ ông vay mượn tiền, tuy nhiên ông cho rằng sự việc vợ ông mượn nợ bà Kim A 340.000.000 đồng có nhiều mâu thuẫn, thể hiện: Ngày 18/12/2011 bà Kim A mượn ông S số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) thì đến ngày 24/12/2011 bà Kim A lại có giấy biên nhận ghi bà Kim T mượn bà Kim A 300.000.000 đồng. Sau đó, khi hòa giải tại ấp Y bà Kim A đã thừa nhận có nợ ông S 600 triệu đồng nhưng không hề đề cập đến số tiền 300.000.000đ bà T mượn nợ. Như vậy, lời bà Kim A trình bày có nhiều mâu thuẫn nên ông cho rằng bà Kim A ngụy tạo ra việc vợ ông mượn nợ để cản trở khoản nợ của ông, vì vậy ông thống nhất ý kiến với bà Kim T không chấp nhận số tiền còn nợ bà Kim A là 300.000.000 đồng. Ông có đơn yêu cầu vắng mặt trong quá trình hòa giải và xét xử tại các cấp Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K trình bày tại bản tự khai ngày 11 tháng 11 năm 2016 như sau :

Ông là chồng bà Nguyễn Kim A, việc bà Kim A và bà T vay nợ nhau như thế nào ông không biết và cũng không liên quan gì. Ông có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. (BL.100)

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Kim T có đơn ngày 28/05/2014 yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết tại Biên nhận ngày 24/12/2011 vì theo bà đây không phải là chữ viết và chữ ký của bà. Tòa án nhân dân huyện W đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 118/2014/QĐST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2014. Ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh có Bản kết luận giám định số 880/KLGD-TT, kết luận: Chữ ký đứng tên “Nguyễn Kim T” và chữ viết trên tài liệu cần giám định với chữ ký, chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

Ngày 10/09/2014 ông Trần Minh D đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Kim T đã có đơn khiếu nại kết quả giám định và đề nghị giám định lại. Tòa án nhân dân huyện W đã ban hành Quyết định số 303/2014/QĐST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2014 về việc trưng cầu giám định lại. Đến ngày 22/10/2014 Phân viện khoa học hình sự Bộ Công An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có kết luận giám định số 2327/C54B với nội dung sau: Chữ viết, chữ ký đứng tên “Nguyễn Kim T” trên tài liệu cần giám định là “Biên nhận đề ngày 24/12/2011” với mẫu

chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Kim T trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết và ký ra.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện W đã đưa vụ án ra xét xử và quyết định tại Bản án sơ thẩm số 103/2017/DS-ST ngày 14/03/2017 như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim A về việc yêu cầu bà Nguyễn Kim T và ông Lê Văn S phải trả lại số tiền vốn mượn là 340.000.000 đồng (Ba trăm, bốn mươi triệu đồng).

1. Buộc bà Nguyễn Kim T và ông Lê Văn S phải trả số tiền là: 340.000.000 đồng (Ba trăm, bốn mươi triệu đồng) cho bà Nguyễn Kim A.

2. Thi hành việc trả tiền là một lần, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại cục thi hành án có thẩm quyền.

3. Hủy Giấy biên nhận ngày 24 tháng 12 năm 2011 và các văn bản trên có liên quan đến khoản nợ trên mà hai bên ký xác lập.

4. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/03/2017, bị đơn bà Nguyễn Kim T kháng cáo không đồng ý số nợ 300.000.000đ như bản án sơ thẩm đã tuyên, ngày 03/04/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S kháng cáo cho rằng mình không liên quan đến số nợ của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:

Bị đơn kháng cáo do người đại diện hợp pháp trình bày: Bà Kim T còn đang vay tiền 40.000.000 đồng của bà Kim A chưa trả, không lý do gì bà Kim A lại cho bà Kim T mượn thêm 300.000.000đ không tính lãi. Giấy biên nhận ngày 24/12/2011 là vô lý, chữ ký tên Nguyễn Kim A nhìn bằng mắt thường cũng thấy khác biệt rất rõ về đường nét: Chữ ký của bà Kim T trong các tài liệu mẫu nét mềm còn chữ ký trên Giấy biên nhận ngày 24/12/2011 thì nét cứng. Do vậy, bà Kim T không đồng ý kết luận giám định và không đồng ý về số nợ 300.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lê Văn S kháng cáo do người đại diện hợp pháp trình bày: Nợ của ai thì người đó trả, ông S không đồng ý trả khoản nợ 300.000.000đ vì chính bà Kim T cũng không thừa nhận khoản nợ này.

Nguyên đơn do người đại diện hợp pháp trình bày: Với kết quả giám định cả ba lần đều khẳng định bà Kim T đã ký và viết giấy nhận nợ. Nếu không vay tiền, không lý do gì bà T lại viết và ký tên trên giấy nhận nợ. Có vay phải có trả, yêu cầu bà Kim T phải trả tiền theo chứng cứ trong vụ kiện.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: Ông không có ý kiến gì.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm trước khi nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy kháng cáo của bà T và ông S là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Kim T và ông Lê Văn S nộp trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo, bà Kim T cho rằng bà không mượn tiền 300.000.000đ của bà Kim A theo giấy nhận nợ ngày 24/12/2011, ông S kháng cáo không đồng ý liên đới trả nợ cho bà Kim T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/06/2017, khi lý giải việc bà Kim A vừa mượn tiền của ông S vào ngày 18/12/2011 thì đến ngày 24/12/2011 bà Kim A lại cho vợ ông S là bà Kim T mượn số tiền 300.000.000đ, bà Kim A trình bày số tiền bà cho bà Kim T mượn ngày 24/12/2011 là tiền bà nhận từ bà Lôi Thiều Mai đã rút từ ngân hàng về giao cho bà Kim A.

Bà Nguyễn Kim T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập bà M làm chứng về số tiền đã giao cho bà Kim A. Theo giấy triệu tập của Tòa án, bà M đã đến Tòa án và trình bày tại bản tự khai ngày 03/07/2017 và biên bản lấy lời khai ngày 03/07/2017 như sau: Bà M có nhờ bà Kim A vay dùm của bà P số tiền 350.000.000đ và sau đó khoảng một tháng bà đã trả đủ lãi và vốn cho bà Kim A là 500.000.000đ do con bà Kim A ký nhận theo biên nhận ngày 14/01/2012. Sau ngày 14/01/2012 bà M và bà Kim A không còn liên quan đến khoản tiền nào khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Kim A trực tiếp trình bày bà vay tiền của bà Lê Thị Đ có lãi vay để cho bà Kim A mượn lại không lấy lãi. Bà Kim A

cũng không lý giải được lý do tại sao bà Kim A đi vay nợ của chồng bà Kim T phải trả lãi và lại đi vay tiền của bà Lê Thị Đ có trả lãi để cho bà Kim T mượn không lãi. Bà Kim A trình bày bà cho bà Kim A mượn tiền để bà Kim T đưa cho con xoay vốn kinh doanh bia, nhưng theo lời trình bày của người đại diện của bà Kim T thì ông S là người quản lý tiền bạc trong gia đình và con bà Kim T không có người nào kinh doanh bia.

Vậy, lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc dòng tiền cho vay là mâu thuẫn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Kim T và ông S đã yêu cầu thực hiện trưng cầu chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Kim T tại Giấy biên nhận ngày 24/12/2011, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã hoãn phiên tòa để thực hiện thủ tục trưng cầu giám định kỹ thuật hình sự. Theo kết luận giám định số 2877/C09B ngày 29/08/2018 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh: Chữ viết và chữ ký mang tên Nguyễn Kim T trên Giấy biên nhận ngày 24/12/2011 so với các mẫu chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Kim T trên các tài liệu so sánh do chính bà Nguyễn Kim T cung cấp là của cùng một người ký và viết ra.

Vậy, với 03 lần trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Kim T đều có cùng kết quả chữ ký và chữ viết tên Nguyễn Kim T so với các mẫu chữ ký, chữ viết của bà T do chính bà T cung cấp đều do cùng một người ký và viết, đủ cơ sở để khẳng định bà T là người ký nhận nợ số tiền 300.000.000 đồng của bà Nguyễn Kim A.

Tuy bà Kim A không lý giải được nguồn gốc số tiền đã cho bà Kim T mượn vào ngày 24/12/2011 nhưng bà Kim T cũng không lý giải được việc mình đã ký nhận tiền của bà Kim A vào ngày 24/12/2011, cũng không có bằng chứng nào khác để phản bác chứng cứ vay mượn tiền ngày 24/12/2011, do vậy, bà T phải có trách nhiệm trả cho bà Kim A số tiền này và tiền lãi phát sinh khi chậm thi hành án như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử là đúng.

Đối với ông Lê Văn S, ông S tuy không là người mượn nợ nhưng ông S và bà Kim T đang tồn tại quan hệ vợ chồng, ông bà không xác lập tài sản riêng khi đang tồn tại quan hệ hôn nhân nên tài sản của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất, do vậy ông S có nghĩa vụ liên đới đối với khoản tiền mà bà Kim T có nghĩa vụ thi hành theo Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 298 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông S chỉ là người chịu trách nhiệm liên đới với bà Kim T để trả tiền cho bà Kim A là đúng nhưng trong phần quyết định không tuyên rõ ông S có trách nhiệm liên đới là thiếu sót, tuy nhiên thiếu sót này không lớn và không làm thay đổi so với phần nội dung đã nhận định và các căn cứ pháp luật đã áp dụng, đề rõ ràng hơn Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung thêm từ ngữ để xác định rõ trách nhiệm của ông S cho đúng quy định pháp luật.

Với những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của bà T và ông S là không có căn cứ nên không được chấp nhận; đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên chấp nhận: Không chấp nhận kháng cáo của

các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm nhưng có điều chỉnh bổ sung cho rõ nghĩa.

Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo phải nộp.

Chi phí trưng cầu giám định thực hiện tại Tòa án cấp phúc thẩm: bà T và ông S phải chịu và đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 148, Điều 271, 272, 273, 276, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Kim T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2017/DS-ST ngày 14/03/2017 của Tòa án nhân dân huyện W với nội dung như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim A.

Bà Nguyễn Kim T và ông Lê Văn S có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Kim A số tiền là 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) để chấm dứt nghĩa vụ trả tiền theo giấy Biên nhận ngày 24/12/2011 và khoản vay không giấy tờ trước đó.

Thi hành việc trả tiền đủ một lần, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Kim T phải chịu án phí 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng), bà Kim T và ông S có trách nhiệm liên đới nộp án phí sơ thẩm tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai Thu số AA/2012/09320 ngày 28/04/2014 và số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) theo Biên lai thu số AA/2016/0005561 ngày 21/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện W.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Chi phí giám định thực hiện tại Tòa án cấp phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim T phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng chi phí giám định, bà Nguyễn Kim T đã nộp đủ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Kim T, ông Lê Văn S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0006175 ngày 15/03/2017 và 0006311 ngày 03/04/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Kim T và ông S đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP HCM;
- Tòa án nhân dân huyện W;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện W;
- Các đương sự
- Lưu VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Hiền

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi ... giờ phút, ngày 29 tháng 10 năm 2018.

Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Tường

Bà Trịnh Thị Ánh

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 133/2017/DSPT ngày 19 tháng 04 năm 2017 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim A, (tên gọi khác Sáu K), sinh năm 1955; Địa chỉ cư trú: số 15/7/1, đường X, ấp Y, xã Z, huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Kim A: Ông Lưu Văn C, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp Canh Lý, xã Nhuận Đức, huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 11 năm 2016 lập tại Văn phòng công chứng Trần Trung D, Thành phố Hồ Chí Minh.

(bà Anh; ông C có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1955; Địa chỉ: số 858 A, đường Tỉnh lộ X1, ấp Y, xã Z, huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh. *(bà T có mặt).*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn S, sinh năm 1952; Địa chỉ cư trú: số 858 A, đường Tỉnh lộ X1, ấp Y, xã Z, huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn S: Ông Huỳnh Thế T, sinh năm 1962; Địa chỉ: số 482/10/28/7 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 10 năm 2018 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Ông T có mặt)*

3.2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951; Địa chỉ cư trú : Số 15/7/1, đường X, ấp Y, xã Z, huyện W, Thành phố Hồ Chí Minh (Ông K có đơn xin vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Lê Văn S

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH
CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

Hội đồng xét xử biểu quyết 3/3, quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 148, Điều 271, 272, 273, 276, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Kim T và ông Lê Văn S.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2017/DS-ST ngày 14/03/2017 của Tòa án nhân dân huyện W với nội dung như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim A.

Bà Nguyễn Kim T và ông Lê Văn S có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Kim A số tiền là 340.000.000 đồng (Ba trăm, bốn mươi triệu đồng) để chấm dứt nghĩa vụ trả tiền theo giấy Biên nhận ngày 24/12/2011.

Thi hành việc trả tiền là một lần, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại cục thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí 17.000.000đ, ông S và bà T có trách nhiệm liên đới nộp án phí sơ thẩm tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số AA/2012/09320 ngày 28/04/2014 và số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) theo Biên lai thu số AA/2016/0005561 ngày 21/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Chi phí định giá thực hiện tại Tòa án cấp phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng chi phí giám định, bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số ngày của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 29 tháng 10 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây:

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Tường

Trịnh Thị Ánh

Nguyễn Thị Thanh Hiền